

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT KRÔNG NÔ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	195	30	29	30	30	29	23	24
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97.45 %	90%	100%	100%	100%	100%	95.65 %	95.83 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2.55 %	10%	0	0	0	0	4.35 %	4.17%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	195	30	29	30	30	29	23	24
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	13.33 %	0	13.79 %	0	6.67%	6.90%	39.13 %	37.50 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	49.74 %	46.67 %	44.83 %	53.33 %	53.33 %	37.93 %	56.52 %	58.33 %
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	36.93 %	50%	41.38 %	46.67 %	40.0%	55.17 %	4.35 %	4.17%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	195	30	29	30	30	29	23	24
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	95.83 %	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	13.33 %	0	13.79 %	0	6.67%	6.90%	37.50 %	37.50 %
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	49.74 %	46.67 %	44.83 %	53.33 %	53.33 %	37.93 %	54.17 %	58.33 %
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.05 %	3.33%	0	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								
1	Cấp huyện	6					3	2	1
2	Cấp tỉnh	51	5	2	4	4	6	23	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế								
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	54				30	0	0	24
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	54				30			24
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					6.67%			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					53.33 %			
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					40%			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)								83.33 %
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)								
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	38/157	11/19	3/26	6/24	4/26	6/23	5/18	3/21
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	195	30	29	30	30	29	23	24

Không Nô, ngày 10 tháng 10 năm 2022
 Thủ trưởng đơn vị

Lê Công Trình